

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2019/HS-ST

Ngày: 26-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hải
Ông Nguyễn Hồng Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Cẩm Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 125/2019/TLST-HS ngày 07 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 332/2019/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Minh Q, sinh năm 1985, tại Đồng Tháp; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số Z, Tổ Z, khóm C, Phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Thợ cửa nhôm; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Minh T và bà Trần Thị Mai T; Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con lớn trong gia đình; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Tạm giữ: 04/6/2019; Tạm giam: Ngày 13/6/2019. Ngày 02/9/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Họ và tên: Trịnh Hoàng N, sinh năm 1994, tại Đồng Tháp; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ Z, Khóm C, Phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Hoàng S và bà Trịnh Thị H; Gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con út trong gia đình; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 07/6/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quyết định số 29/2019/QĐ-TA, thời hạn 13 tháng.

Tạm giữ: Không; Tạm giam: Không.

3. Họ và tên: Lê Ngọc Bích T, sinh ngày 29/5/2001, tại Đồng Tháp; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ L, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Minh T và bà Nguyễn Thị Thùy T; Bị cáo là con 01; Chồng: Không có; Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2018 (đã làm thủ tục cho nhận con nuôi theo quy định pháp luật); Tiền án: Ngày 26/11/2018, bị TAND huyện Cao Lãnh xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Thời gian thử thách là 01 năm, kể từ ngày 26/11/2018; Tiền sự: Không.

Tạm giữ: Không; Tạm giam: Bắt tạm giam ngày 10/9/2019. Ngày 17/10/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú..

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1998; HKTT: Khóm A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: Số Z, đường H, Tổ Z, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

2. Trần Ngọc Q, sinh năm 1992; HKTT: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: Số Z, đường H, Tổ Z, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3. Nguyễn Thị Thảo N, sinh năm 1995; HKTT: Số Z, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: Số Z, N, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

4. Phạm Minh P; sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- Người tham gia tố tụng khác:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Phạm Thanh T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ Z, Khóm E, Phường G, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

Người làm chứng:

1. Lê Thị Thanh N, sinh năm 1978; HKTT: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; Chỗ ở hiện nay: Tổ I, ấp T, xã TT, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Trần Phạm T, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số Z, Tổ Z, Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ đầu năm 2019 đến tháng 6/2019, Trần Minh Q và Lê Ngọc Bích T thuê nhiều Nhà trọ sống chung với nhau. Trịnh Hoàng N là bạn của Q. Cả Q, N, T đều nghiện ma túy, không có nghề nghiệp nên Q và N đi trộm cắp xe mô tô của người khác trên địa bàn thành phố Cao Lãnh đem về phòng trọ của Q cất giấu rồi tìm nơi bán để lấy tiền tiêu xài và mua ma túy sử dụng. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 13/3/2019, T (không rõ họ, năm sinh và địa chỉ) điều khiển xe mô tô Wave màu đỏ không rõ biển số đến Nhà trọ “Phan T” thuộc phường H chờ Q đi uống cà phê ở Phường E. Khi đến trước cửa Nhà trọ “Số 1” thuộc Khóm B, Phường E, thành phố C, Q phát hiện xe mô tô Wave màu đen, biển kiểm soát 66B1-100.97 của chị Nguyễn Thị Thảo N, sinh năm 1995, ngụ số Z, ấp T, xã T, huyện T đang để bên trong hàng rào nhà trọ, không người trông coi, Q nảy sinh ý định chiếm đoạt nên kêu T về trước để Q tự đi đến nhà bạn chơi. Q vào sử dụng cây đoản mang theo phá khóa, khởi động xe chạy về phòng trọ cất giấu. Ngày 15/3/2019 Q đem xe đến tiệm sửa xe cạnh nhà sách Nguyễn Văn C sơn lại thành màu trắng để làm phương tiện đi lại. Sau đó khoảng 15 ngày, do không có tiền tiêu xài, mua nguyên liệu làm cửa nhôm nên Q đưa xe cho N và T đem bán cho Phạm Thanh T (TX), sinh năm 1988, ngụ Tổ Z, Khóm E, Phường G, thành phố C, nhưng T không thỏa thuận được giá. Sau đó T và Q tiếp tục trở lại bán xe cho TA 2.000.000đ và đổi nửa hộp ma túy đá tương đương 2.000.000đ, Q và T sử dụng hết. T là người thỏa thuận bán xe cho T và trực tiếp nhận tiền. Tiền T đã tiêu xài hết

Theo Kết luận định giá tài sản số 103/KL-ĐGTS ngày 23/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: xe mô tô biển kiểm soát 66B1-100.97 trị giá: 8.000.000đ. Xe do ông Nguyễn Công T đứng tên giấy đăng ký xe, ông Th là cha ruột đã cho chị N toàn quyền quyết định đối với chiếc xe.

Trong lần phạm tội này, ngoài Q thực hiện hành vi trộm cắp tài sản còn có T là người đã thực hiện hành vi Tiêu thụ tài sản do Q phạm tội mà có, T thực hiện hành vi khi chưa đủ 18 tuổi. Riêng N không biết xe này do Q trộm cắp, N không có hưởng lợi từ việc bán được xe; T không thừa nhận mua xe và không có chứng cứ khác, xe không thu hồi được nên không có căn cứ xác định N, T phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Phần thiệt hại, Chị N yêu cầu Trần Minh Q bồi thường giá trị xe là 8.000.000đ.

Lần 2: Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 15/5/2019, Q rủ Nam đi trộm xe bán lấy tiền tiêu xài. Q chạy xe mô tô biển kiểm soát 66B1-100.97 chở N đến Tổ T, ấp TM, xã TT phát hiện xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413 của Phạm Minh P, sinh năm 1973, ngụ Tổ Z, ấp T, xã T đang dựng cặp lề đường, không người trông coi. Q dùng đoản mang theo bẻ khóa xe khởi động nhưng không được, Q kêu N lên xe 66K7-5413 để Q đẩy đi khoảng 01 km thì dừng lại, Q rút dây điện (dây mát) khởi động máy cho N chạy về nhà trọ Trúc Q cất giấu. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày N và T đem xe 66K7-5413 đến bán cho Phạm Thanh T với giá 200.000đ và đổi góc tám ma túy đá tương đương 600.000đ; T và N mỗi người được 100.000đ. Số ma túy mang về Q, T và N cùng sử dụng chung. T cho rằng không biết xe này do

phạm tội mà có, không thừa nhận mua xe mà chỉ nhận cầm xe của T giá 1.000.000đ, hẹn 02 ngày chuộc lại, do T không chuộc xe nên T cho bạn tên V (không rõ họ, năm sinh, địa chỉ) mượn đi thành phố Hồ Chí Minh làm thuê đến nay không liên lạc được. Xe hiện nay không thu hồi được.

Theo Kết luận định giá tài sản số 104/KL-ĐGTS ngày 23/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận: 01 xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413, trị giá: 3.000.000đ.

Trong lần phạm tội này, ngoài Q và N là người thực hiện hành vi trộm cắp tài sản còn có T là người đã thực hiện hành vi Tiêu thụ tài sản do Q và N phạm tội mà có, T thực hiện hành vi khi chưa đủ 18 tuổi. T có hành vi Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nhưng không đủ căn cứ xác định thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, việc cầm xe không chính chủ và gây thiệt hại cho bị hại nên T phải có trách nhiệm bồi thường lại cho Phạm Minh P 3.000.000 đồng; Q, N và T có trách nhiệm liên đới trả lại tiền cầm xe cho TA 1.000.000đ.

Lần 3: Khoảng 19 giờ ngày 03/6/2019 Q rủ T đi chơi, khi nghe Q rủ đi chơi T hiểu là đi tìm tài sản để trộm, 02 người đi bộ từ nhà trọ Trúc Q thuộc Tổ Z, Khóm C, Phường D đến Nhà trọ không tên tại số Z đường Lộ H thuộc phường H. Q phát hiện xe Wave alpha màu đen biển kiểm soát 66N6-4921 của anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1998, ngụ Khóm T, thị trấn T, huyện H đang để trong hàng rào nhà trọ, không người trông coi nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Q kêu T tiếp tục đi, còn Q vào sử dụng đoản phá khóa mang theo sẵn đến bẻ khóa xe, anh Đ phát hiện truy hô, Q bỏ lại đôi dép màu đen chạy ra đường hướng về Trường Cao Đẳng C. Khi phát hiện xe không người trông coi thì Q kêu T tiếp tục đi còn Q thực hiện hành vi bẻ khóa xe nên đối với lần thực hiện này T không cùng Q thực hiện hành vi trộm cắp.

Lần 4: Khi chạy tẩu thoát được khoảng 300m, Q phát hiện trước cửa Phòng trọ số 1 Nhà trọ “Ngọc Tấn P” tại số Z Lộ H dựng xe mô tô Yamaha Taurus màu đen, biển kiểm soát 66B1-057.02 của anh Trần Ngọc Q, sinh năm 1992, ngụ ấp T, xã T, huyện T, không người trông coi nên Q lén lút vào bứt dây điện (dây mát), khởi động xe chạy đến trại gà của Phạm Thanh T nói xe của gia đình cần tiền nên bán giá 3.000.000đ, T đồng ý và trả trước 1.500.000đ, Q đón taxi về nhà trọ.

Sáng ngày 04/6/2019 Q đến Cơ quan điều tra Công an thành phố Cao Lãnh đầu thú về hành vi phạm tội của mình và giao nộp 1.312.000đ là tiền còn lại do bán xe trộm cắp mà có. Ngày 07/6/2019, T tự nguyện giao nộp xe mô tô biển kiểm soát 66B1-057.02, T cho rằng không biết tài sản do Q phạm tội mà có nên nhận cầm xe cho Q 02 ngày, đồng thời cũng không thừa nhận việc hứa đổi ma túy cho Q và không có yêu cầu gì khác. Ngày 09/9/2019 đã trao trả tài sản cho anh Ngọc Q.

Đối với xe mô tô biển kiểm soát 66N6-4921, Q chưa chiếm đoạt được do anh Đ phát hiện truy hô. Hành vi của Q đã phạm tội Trộm cắp tài sản nhưng thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt. Xe bị hỏng ổ khóa nhưng anh Đ không yêu cầu bồi thường. Ngoài ra, anh Đ giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 đôi dép kẹp màu đen của Q bỏ lại hiện trường.

Trong lần phạm tội lần thứ ba và thứ tư thì Q là người trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. T có hành vi Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nhưng không đủ căn cứ xác định thực hiện tội phạm.

Khi Q đầu thú thì thu giữ: 01 điện thoại di động HTC màu trắng, số Imei1: 357633063929365, số Imei2: 357633063929373; 01 áo sơ mi tay dài màu đen có nhãn hiệu “Hưng” ở trên cổ áo; 01 quần Jean ngắn màu trắng, chân quần bên trái có 02 đường rách nằm ngang; 01 đôi dép nhựa quai ngang màu đen– cam, không rõ nhãn hiệu, đã qua sử dụng.

Theo Kết luận định giá tài sản số 131/KL-ĐGTS ngày 06/9/2019 và số 84/KL-ĐGTS ngày 13/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: xe mô tô biển kiểm soát 66N6-4921 trị giá 10.000.000đ; xe mô tô biển kiểm soát 66B1-057.02, trị giá 5.000.000đ.

* Hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy của Lê Ngọc Bích T:

Ngày 04/6/2019, Cơ quan điều tra tiến hành khám xét Phòng số 1 Nhà trọ “Trúc Q” thuộc Tổ Z, Khóm C, Phường D, thành phố C là nơi ở của Trần Minh Q và Lê Ngọc Bích T, thu giữ:

- 01 chai nhựa có nắp màu đỏ, trên nắp có khoét hai lỗ tròn, một lỗ gắn ống nhựa màu đen, một lỗ gắn với nỏ thủy tinh, bên trong nỏ thủy tinh có chất rắn, niêm phong trong phong bì ký hiệu A1.

- 01 bịch nylon màu trắng, dạng nắp kẹp, bên trong chứa nhiều tinh thể rắn màu trắng, niêm phong trong phong bì ký hiệu A2, do Lê Ngọc Bích T tự nguyện giao nộp.

- 01 đoạn phá khóa xe gồm: 01 chìa khóa điều cỡ 8 bằng kim loại, 01 đoạn kim loại màu trắng một đầu dẹp, một đầu hình lục giác.

Tại phiên tòa, T và Q khai nhận số ma túy mua từ T, T đưa ma túy cho Q về đưa lại cho T nhưng Q không biết đó là ma túy, do để trong túi nilong màu đen cùng nhiều đồ vật khác. Tiền mua ma túy là của T, việc T mua ma túy Q không biết, T mua về để sử dụng riêng.

T khai số ma túy mua của T nhưng trong quá trình điều tra T không thừa nhận, không có chứng cứ chứng minh T bán ma túy cho T.

Căn cứ Kết luận giám định số 444/KL-KTHS, ngày 06/6/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh kết luận: Tinh thể rắn dính bên trong 01 nỏ thủy tinh, niêm phong trong phong bì ghi ký hiệu A1 gửi giám định là chất ma túy Methamphetamine, không xác định được khối lượng do mẫu ít; Tinh thể rắn chứa trong 01 bịch nylon dạng nắp kẹp một đầu hàn kín, niêm phong trong phong bì ghi ký hiệu A2 gửi giám định là chất ma túy Methamphetamine, khối lượng 0,175gam.

Bản cáo trạng số 122/CT_VKSND_TPCL ngày 07-11-2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp truy tố Trần Minh Q, Trịnh Hoàng N về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; Lê Ngọc Bích T về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự và tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo như Cáo Trạng đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Minh Q, Trịnh Hoàng N tội “Trộm cắp tài sản”; Lê Ngọc Bích T tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ Luật hình sự; Điều 57; điểm r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Minh Q với mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ Luật hình sự; điểm i, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trịnh Hoàng N với mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù. Căn cứ Điều 117 Luật Xử lý vi phạm hành chính miễn chấp hành thời gian còn lại theo theo Quyết định số 36/QĐ-TA ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với bị cáo Trịnh Hoàng N.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ Luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Ngọc Bích T với mức án từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy.

Áp dụng khoản 1 Điều 323 Bộ Luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Ngọc Bích T với mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Lê Ngọc Bích T từ 01 năm 09 tháng đến 02 năm 06 tháng tù. Đồng thời, buộc bị cáo Lê Ngọc Bích T chấp hành hình phạt 06 tháng tù theo quyết định của bản án số 72/2018/HSST ngày 26/11/2018 của Tòa án huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

* Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự:

- Buộc Trần Minh Q bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thảo N trị giá xe mô tô Wave 8.000.000đ.

- Buộc Phạm Thanh T có trách nhiệm bồi thường cho anh Phạm Minh P trị giá xe mô tô là 3.000.000đ.

- Buộc Trần Minh Q và Trịnh Hoàng N và Lê Ngọc Bích T liên đới trách nhiệm trả lại cho Phạm Thanh TA số tiền cầm xe 1.000.000đ.

Đối với anh Trần Ngọc Q đã nhận lại tài sản, anh Nguyễn Tấn Đ không yêu cầu bồi thường nên không đặt ra xem xét.

* Xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trần Minh Q phải nộp lại 188.000 đồng; Lê Ngọc Bích T phải nộp lại 2.000.000 đồng tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 1.312.000đ.

- *Tịch thu tiêu hủy công cụ phạm tội và tang vật không còn giá trị:*

- + 01 chai nhựa có nắp màu đỏ, trên nắp có khoét hai lỗ tròn, một lỗ gắn ống nhựa màu đen, một lỗ gắn với nỏ thủy tinh, bên trong nỏ thủy tinh có dính chất

ma túy nhưng đã sử dụng hết cho công tác giám định; 01 bịch nylon màu trắng, dạng nắp kẹp, bên trong chứa 0,136 gam ma túy còn lại sau giám định.

+ 01 chìa khóa điều cỡ 8 bằng kim loại; 01 đoạn kim loại màu trắng một đầu dẹt, một đầu hình lục giác.

+ 01 áo sơ mi tay dài màu đen có nhãn hiệu “Hưng” ở trên cổ áo; 01 quần Jean ngắn màu trắng, chân quần bên trái có 02 đường rách nằm ngang; 01 đôi dép nhựa quai ngang màu đen-cam, không rõ nhãn hiệu, 01 đôi dép kẹp màu đen là tài sản do không yêu cầu nhận lại, không còn giá trị sử dụng.

- *Tiếp tục quản lý tài sản cá nhân của bị can Trần Minh Q để bảo đảm thi hành án:* 01 (một) điện thoại di động HTC màu trắng, số Imei1: 357633063929365, số Imei2: 357633063929373 đã qua sử dụng.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử và lời khai của những người này đã có trong hồ sơ vụ án nên căn cứ vào Điều 292, 293 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt họ tại phiên tòa.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Cao Lãnh, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong quá trình điều tra, truy tố, đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả và được chứng minh bằng biên bản biên bản lấy lời khai, biên bản tạm giữ đồ vật, biên bản đối chất, kết luận giám định cùng toàn bộ các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở kết luận các bị cáo phạm các tội cụ thể sau đây:

Bị cáo Trần Minh Q đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản cụ thể: Ngày 13/3/2019 tại Khóm B, Phường E, thành phố C, Q lén lút chiếm đoạt xe mô tô Wave màu đen biển kiểm soát 66B1-10097 của chị Nguyễn Thị Thảo N. Kết luận định xe có giá trị 8.000.000đ; Ngày 15/5/2019 tại Tổ O, ấp T, xã T, thành phố C, Q cùng N lén lút chiếm đoạt xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413

của anh Phạm Minh P, kết luận định giá chiếc xe có giá trị 3.000.000đ; 19 giờ ngày 03/6/2019 Q bẻ khóa để chiếm đoạt xe mô tô biển kiểm soát 66N6-4921 của anh Nguyễn Tấn Đ, nhưng trong lúc bẻ khóa thì Q bị phát hiện truy hô nên bỏ chạy, không lấy được xe. Khi Q bỏ chạy được khoảng 300m đến số A lộ H lén lút chiếm đoạt xe mô tô biển kiểm soát 66B1-057.02 của anh Trần Ngọc Q. Kết luận định giá chiếc xe giá trị là 5.000.000đ. Như vậy, hành vi của bị cáo Trần Minh Q đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trịnh Hoàng N vào ngày 15/5/2019 đã cùng bị cáo Trần Minh Q thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản là xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413 của anh Phạm Minh P tại Tổ O, ấp Y, xã Tịnh T, thành phố C. Kết luận định giá chiếc xe có giá trị 3.000.000đ. Hành vi của bị cáo Trần Minh Q đã phạm vào tội “ Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Lê Ngọc Bích T có hành vi bán xe mô tô biển kiểm soát 66B1-10097 của chị Nguyễn Thị Thảo N và xe máy biển kiểm soát 66K7-5413 của anh Phạm Minh P, T biết tài sản nói trên là do Q trộm được nhưng vì muốn có tiền tiêu xài và mua ma túy sử dụng nên đã giúp bán tài sản mà Q, N trộm được. Hành vi của bị cáo Lê Ngọc Bích T đã phạm vào tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự. Đồng thời, ngày 04/6/2019, qua kiểm tra phát hiện tại nơi ở của T có tàng trữ 0,175gam chất ma túy loại methamphetamine do T mua về để dành sử dụng riêng. Hành vi của bị cáo Lê Ngọc Bích T đã phạm vào tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự.

Việc truy tố và xét xử các bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là đúng người, đúng tội, đúng với tính chất, mức độ và hành vi của các bị cáo gây ra.

Về tình tiết giảm nhẹ:

Bị cáo Trần Minh Q thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đầu thú theo quy định tại điểm r, s khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trịnh Hoàng N thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại điểm i, s khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự

Bị cáo Lê Ngọc Bích T thành khẩn khai báo, người phạm tội là phụ nữ có thai, có ông bà nội được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì theo quy định tại điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng:

Bị cáo Trần Minh Q phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Lê Ngọc Bích T tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của bị cáo Trần Minh Q và Trịnh Hoàng N là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an ở địa phương. Các bị cáo là người đã thành niên, có sức khỏe, nhận thức rõ hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng vì muốn có tiền để tiêu xài cá nhân và có tiền để mua ma túy sử dụng, các bị cáo đã cố ý thực hiện tội phạm. Đối với bị cáo Trần Minh Q thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nhiều lần gây ảnh hưởng trật tự trị an tại địa phương. Do đó, cần phải áp dụng cho các bị cáo một mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Đồng thời, cũng để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Khi xem xét quyết định hình phạt Hội đồng xét xử cũng xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo để có mức án phù hợp.

Đối với bị cáo Lê Ngọc Bích T hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo biết tài sản do Q và N trộm cắp được nhưng vẫn giúp Q và N bán tài sản. Bị cáo là người đã thành niên, có sức khỏe, đã có 01 tiền án về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, nhận thức rõ hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là vi phạm pháp luật. Nhưng vì lười biếng lao động, muốn có tiền tiêu xài cá nhân và mua ma túy sử dụng nên đã thực hiện hành vi phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Do đó, cần phải áp dụng cho bị cáo một mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Đồng thời, cũng để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Khi T thực hiện hành vi phạm chưa đủ 18 tuổi nên khi xem xét quyết định hình phạt Hội đồng xét xử áp dụng Điều 101 Bộ luật hình sự và xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo để có mức án phù hợp.

Ngày 26/11/2018, Lê Ngọc Bích T bị TAND huyện C, tỉnh Đồng Tháp xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Thời gian thử thách là 01 năm, kể từ ngày 26/11/2018, đang trong thời gian thử thách bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, căn cứ Điều 65 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án số 72/2018/HSST ngày 26/11/2018 của Tòa án huyện C, tỉnh Đồng Tháp và áp dụng Điều 55, 56, 104 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

Bên cạnh đó, Lê Ngọc Bích T còn có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý đặc biệt của Nhà nước đối với chất ma túy và gây mất trật tự trị an tại địa phương, tội phạm về ma túy là nguyên nhân của những tệ nạn khác gây nhiều hệ

lụy xấu cho toàn xã hội. Bị cáo là người trưởng thành, biết rõ hành vi của mình bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do đó, cần phải áp dụng cho các bị cáo một mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo và cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Đồng thời, cũng đề rắn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi xem xét quyết định hình phạt cho các bị cáo, Hội đồng xét xử cũng xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo để có mức án phù hợp.

Xét đến vai trò của từng bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, không có sự phân công, phối hợp chặt chẽ, các bị cáo đều cùng thống nhất thực hiện hành vi phạm tội.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Trần Minh Q bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thảo N giá trị xe mô tô biển kiểm soát 66B1-100.97 số tiền là 8.000.000đ.

Buộc Phạm Thanh TA có trách nhiệm bồi thường cho anh Phạm Minh P trị giá xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413 số tiền là 3.000.000đ, do cầm xe không chính chủ và gây thiệt hại cho anh P.

Buộc các bị cáo Trần Minh Q và Trịnh Hoàng N và Lê Ngọc Bích T liên đới trách nhiệm trả lại cho Phạm Thanh TA số tiền cầm xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413 là 1.000.000đ.

Đối với anh Trần Ngọc Q đã nhận lại tài sản, anh Nguyễn Tấn Đ không yêu cầu bồi thường nên không đặt ra xem xét.

[5] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc các bị cáo nộp lại số tiền các bị cáo có được khi bán tài sản trộm cắp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước cụ thể: Buộc Trần Minh Q phải nộp lại số tiền 188.000đ tiền Q đã dùng khi bán xe mô tô biển kiểm soát 66B1-057.02; Lê Ngọc Bích T phải nộp lại số tiền 2.100.000đ gồm tiền T có được khi bán xe mô tô biển kiểm soát 66B1-100.97 và 66K7-5413; Trịnh Hoàng N phải nộp lại 100.000đ là tiền Nam được chia khi bán xe xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 1.312.000đ là tiền còn lại sau khi TA bán xe máy biển kiểm soát 66B1-057.02 cho Phạm Thanh TA và tự nguyện nộp lại khi đầu thú.

- *Tịch thu tiêu hủy công cụ phạm tội và tang vật không còn giá trị:*

+ 01 chai nhựa có nắp màu đỏ, trên nắp có khoét hai lỗ tròn, một lỗ gắn ống nhựa màu đen, một lỗ gắn với nỏ thủy tinh, bên trong nỏ thủy tinh có dính chất ma túy nhưng đã sử dụng hết cho công tác giám định (phong bì ký hiệu 446/A1

ngày 06/6/2019); 01 bịch nylon màu trắng, dạng nắp kẹp, bên trong chứa 0,136 gam ma túy còn lại sau giám định (phong bì ký hiệu 446/A2 ngày 04/6/2019).

+ 01 chìa khóa điều cỡ 8 bằng kim loại; 01 đoạn kim loại màu trắng một đầu dẹt, một đầu hình lục giác.

+ 01 áo sơ mi tay dài màu đen có nhãn hiệu “Hưng” ở trên cổ áo; 01 quần Jean ngắn màu trắng, chân quần bên trái có 02 đường rách nằm ngang; 01 đôi dép nhựa quai ngang màu đen-cam, không rõ nhãn hiệu, 01 đôi dép kẹp màu đen là tài sản do không yêu cầu nhận lại, không còn giá trị sử dụng.

- *Tiếp tục quản lý tài sản cá nhân của bị can Trần Minh Q để bảo đảm thi hành án:* 01 (một) điện thoại di động HTC màu trắng, số Imei1: 357633063929365, số Imei2: 357633063929373 đã qua sử dụng; không kiểm tra được số Imei.

[6] Về án phí:

Án phí dân sự: Trần Minh Q, Trịnh Hoàng N, Lê Ngọc Bích T, Phạm Minh T chịu án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự: Các bị cáo Trần Minh Q, Trịnh Hoàng N, Lê Ngọc Bích T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7] Đối với người tên Phạm Thanh T: Q, T, N khai là bán xe trộm được cho TA nhưng TA không thừa nhận mua xe máy biển số 66B1-100.97. Đối với xe mô tô biển kiểm soát 66B1-057.02 TA khai không biết xe Q trộm, đã tự nguyện giao nộp xe. Đối với xe máy biển kiểm soát 66K7-5413, T thừa nhận chỉ cầm xe, đã cho bạn mượn, không thu hồi được. Khi giao dịch các tài sản trên chỉ có các bị cáo và T nên không có chứng cứ để xác định hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của T; T không thừa nhận hứa (đổi) bán ma túy cho Q, T. Chỉ có lời khai của Q, T, là mua (đổi) ma túy từ TA nên không đủ căn cứ xử lý TA về tội mua bán trái phép chất ma túy.

[8] Đối với đối tượng tên T và V (không rõ họ, năm sinh và địa chỉ): Không biết việc các bị cáo phạm tội và không tham gia trộm cắp tài sản, hiện không biết làm gì, ở đâu nên không đặt xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, điểm r, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự

Tuyên bố bị cáo Trần Minh Q phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Trần Minh Q 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án được trừ thời hạn bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 04/6/2019 đến 02/9/2019).

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự Tuyên bố bị cáo Trịnh Hoàng N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Trịnh Hoàng N 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 26/11/2019)

Áp dụng Điều 117 Luật xử lý vi phạm hành chính: Miễn chấp hành phần thời gian còn lại theo Quyết định số 36/QĐ-TA ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với bị cáo Trịnh Hoàng N.

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 249, khoản 1 Điều 323, điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 56, 65, 101, 104 Bộ luật Hình sự

Tuyên bố bị cáo Lê Ngọc Bích T phạm tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” và tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc Bích T 01 (một) năm tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*”; 01 (một) năm tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

Buộc bị cáo Lê Ngọc Bích T phải chấp hành hình phạt của bản án số 72/2018/HSST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là 06 tháng tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”

Tổng hợp mức hình phạt mà bị cáo Lê Ngọc Bích T phải chịu là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày đi chấp hành án được trừ thời hạn bắt tạm giam (từ ngày 10/9/2019 đến ngày 17/10/2019).

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Trần Minh Q bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thảo N giá trị xe mô tô biển kiểm soát 66B1-100.97 số tiền là 8.000.000đ.

Buộc Phạm Thanh T có trách nhiệm bồi thường cho anh Phạm Minh P trị giá xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413 số tiền là 3.000.000đ, do cầm xe không chính chủ và gây thiệt hại cho anh P.

Buộc các bị cáo Trần Minh Q và Trịnh Hoàng N và Lê Ngọc Bích T liên đới trách nhiệm trả lại cho Phạm Thanh TA số tiền cầm xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413 là 1.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Buộc các bị cáo nộp lại số tiền các bị cáo có được khi bán tài sản trộm cắp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước cụ thể: Buộc Trần Minh Q phải nộp lại số tiền 188.000đ tiền Q đã dùng khi bán xe mô tô biển kiểm soát 66B1-057.02; Lê Ngọc Bích T phải nộp lại số tiền 2.100.000đ gồm tiền T có được khi bán xe mô tô biển kiểm soát 66B1-100.97 và 66K7-5413; Trịnh Hoàng N phải nộp lại 100.000đ là tiền N được chia khi bán xe mô tô biển kiểm soát 66K7-5413.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 1.312.000đ là tiền còn lại sau khi TA bán xe máy biển kiểm soát 66B1-057.02 cho Phạm Thanh TA và tự nguyện nộp lại khi đầu thú.

Tịch thu tiêu hủy công cụ phạm tội và tang vật không còn giá trị:

+ 01 chai nhựa có nắp màu đỏ, trên nắp có khoét hai lỗ tròn, một lỗ gắn ống nhựa màu đen, một lỗ gắn với nổ thủy tinh, bên trong nổ thủy tinh có dính chất ma túy nhưng đã sử dụng hết cho công tác giám định (phong bì ký hiệu 446/A1 ngày 06/6/2019); 01 bịch nylon màu trắng, dạng nắp kẹp, bên trong chứa 0,136 gam ma túy còn lại sau giám định (phong bì ký hiệu 446/A2 ngày 04/6/2019).

+ 01 chìa khóa điều cỡ 8 bằng kim loại; 01 đoạn kim loại màu trắng một đầu dẹt, một đầu hình lục giác.

+ 01 áo sơ mi tay dài màu đen có nhãn hiệu “Hưng” ở trên cổ áo; 01 quần Jean ngắn màu trắng, chân quần bên trái có 02 đường rách nằm ngang; 01 đôi dép nhựa quai ngang màu đen-cam, không rõ nhãn hiệu, 01 đôi dép kẹp màu đen là tài sản do không yêu cầu nhận lại, không còn giá trị sử dụng.

Tiếp tục quản lý tài sản cá nhân của bị cáo Trần Minh Q để bảo đảm thi hành án: 01 (một) điện thoại di động HTC màu trắng, số Imei1: 357633063929365, số Imei2: 357633063929373 đã qua sử dụng; không kiểm tra được số Imei.

- Về án phí:

Án phí dân sự: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc Trần Minh Q chịu 400.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chị Nguyễn Thị Thảo N.

Buộc Phạm Thanh TA chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho anh Phạm Minh P.

Buộc Trần Minh Q, Trịnh Hoàng N, Lê Ngọc Bích T cùng liên đới chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trả lại cho Phạm Thanh T.

Án phí hình sự: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Trần Minh Q, Trịnh Hoàng N, Lê Ngọc Bích T mỗi người phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND TPCL;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- CQĐT Công an TPC;
- CQTHAHS Công an TPC;
- Trại tạm giam CA tỉnh ĐT;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Thanh Thảo